

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN  
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q.BÌNH THẠNH, TP. HCM

MST: 0300105356



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II VÀ 06 THÁNG ĐẦU**  
**NĂM 2018**  
**(TRỤ SỞ CHÍNH)**

TP. HỒ CHÍ MINH

## MỤC LỤC

---

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2018	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-25

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN - TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,241,428,804,489</b>	<b>1,278,770,036,730</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(4)	<b>487,047,697,638</b>	<b>504,354,268,941</b>
1. Tiền	111		43,147,697,638	78,065,960,608
2. Các khoản tương đương tiền	112		443,900,000,000	426,288,308,333
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>461,035,851,064</b>	<b>491,654,617,811</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	184,188,242,050	209,029,441,356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,026,560,122	2,020,669,587
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		266,518,016,240	276,028,188,384
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	(7a)	8,121,702,194	5,394,988,026
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(8)	(818,669,542)	(818,669,542)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(9)	<b>289,642,879,870</b>	<b>281,277,341,652</b>
1. Hàng tồn kho	141		292,226,290,250	288,998,474,102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,583,410,380)	(7,721,132,450)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,702,375,917</b>	<b>1,483,808,326</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(10a)	2,541,013,031	1,483,808,326
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(17)	1,161,362,886	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>390,145,550,818</b>	<b>411,527,383,893</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>345,000,000</b>	<b>345,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	(7b)	345,000,000	345,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>309,998,518,803</b>	<b>318,095,091,323</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(11)	69,704,653,458	74,296,422,633
+ Nguyên giá	222		223,822,400,469	218,844,195,585
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154,117,747,011)	(144,547,772,952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(12)	240,293,865,345	243,798,668,690
+ Nguyên giá	228		260,179,352,153	259,723,827,703
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,885,486,808)	(15,925,159,013)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15,740,869,033</b>	<b>13,027,981,506</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(13)	15,740,869,033	13,027,981,506
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5,512,670,000</b>	<b>5,512,670,000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(14)	5,512,670,000	5,512,670,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>58,548,492,982</b>	<b>74,546,641,064</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(10b)	49,998,361,060	66,122,072,903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(15)	8,550,131,922	8,424,568,161
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,631,574,355,307</b>	<b>1,690,297,420,623</b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN - TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>689,155,776,728</b>	<b>730,540,985,163</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>620,363,029,472</b>	<b>655,360,302,994</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(16)	175,809,258,310	234,284,074,931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,724,059,574	40,935,689,417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(17)	21,891,846,979	28,756,235,729
4. Phải trả người lao động	314		50,801,676,257	80,297,991,901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(18)	2,392,427,199	552,465,646
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(19)	43,020,136,751	35,620,815,300
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(20)	302,434,227,540	213,004,329,447
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(22)	22,289,396,862	21,908,700,623
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>68,792,747,256</b>	<b>75,180,682,169</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(21)	17,281,721,542	22,477,328,668
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(23)	31,511,025,714	32,703,353,501
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	(24)	20,000,000,000	20,000,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>942,418,578,579</b>	<b>959,756,435,460</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(25)	<b>942,418,578,579</b>	<b>959,756,435,460</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809,143,000,000	809,143,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809,143,000,000	809,143,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47,877,075,317	28,432,888,063
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85,398,503,262	122,180,547,397
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		15,068,249,832	3,831,625,377
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70,330,253,430	118,348,922,020
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,631,574,355,307</b>	<b>1,690,297,420,623</b>

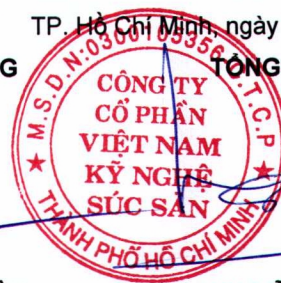
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỖNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế	
					6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(28)	787,036,783,142	710,027,247,363	1,599,719,656,337	1,469,933,405,792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(28)	3,705,863,618	7,012,014,810	16,965,124,729	16,842,001,968
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(28)	783,330,919,524	703,015,232,553	1,582,754,531,608	1,453,091,403,824
4. Giá vốn hàng bán	11	(29)	642,413,830,610	545,057,938,009	1,258,990,760,854	1,101,562,512,882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140,917,088,914	157,957,294,544	323,763,770,754	351,528,890,942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(31)	6,729,112,558	4,817,153,207	13,445,202,323	6,971,724,164
7. Chi phí tài chính	22	(32)	4,907,060,261	5,538,056,307	9,508,654,641	8,984,064,661
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3,243,484,151	3,242,368,310	6,157,044,389	5,956,361,246
8. Chi phí bán hàng	25	(33)	84,082,731,017	114,121,158,608	174,401,910,232	172,795,615,298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(33)	38,328,771,055	12,604,844,305	78,377,413,594	95,698,183,933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,327,639,139	30,510,388,531	74,920,994,610	81,022,751,214
11. Thu nhập khác	31	(34)	226,800,652	(110,341,899)	276,150,484	172,764,686
12. Chi phí khác	32	(35)	7,693,984	(46,496,937)	36,514,156	37,087,386
13. Lợi nhuận khác	40		219,106,668	(63,844,962)	239,636,328	135,677,300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,546,745,807	30,446,543,569	75,160,630,938	81,158,428,514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(36)	5,871,217,026	4,494,795,143	13,620,470,775	13,438,055,352
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,987,393,734)	(654,875,202)	(125,563,761)	(654,875,202)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,662,922,515	26,606,623,628	61,665,723,924	68,375,248,364

NGƯỜI LẬP BIỂU

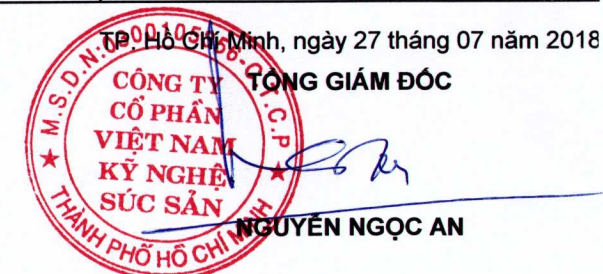


ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH QUANG GIÀU



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN - TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,538,122,722,831	1,472,460,116,717
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1,218,688,692,858)	(973,963,495,961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(204,482,024,408)	(141,926,236,959)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6,137,835,041)	(5,819,387,472)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(26,490,019,017)	(18,729,674,353)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,778,174,057	3,201,132,785
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(139,519,450,719)	(134,045,024,175)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(46,417,125,155)</b>	<b>201,177,430,582</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,763,170,045)	(10,687,240,069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,812,962	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,595,403,823	5,185,208,709
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>837,046,740</b>	<b>(5,502,031,360)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		477,103,402,081	390,081,238,387
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(392,869,111,114)	(399,219,241,664)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55,980,345,400)	(18,608,861,539)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>28,253,945,567</b>	<b>(27,746,864,816)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(17,326,132,848)</b>	<b>167,928,534,406</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>504,354,268,941</b>	<b>202,595,327,343</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19,561,545	9,184,051
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>(4)</b>	<b>487,047,697,638</b>	<b>370,533,045,800</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỠNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 2.874 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.868).

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trụ sở chính kéo dài không quá 12 tháng. Trụ sở chính hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính kèm theo được trình bày nhằm phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Trụ sở chính không tổng hợp số liệu chi nhánh trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính.

### **Năm tài chính**

Năm Tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Trụ sở chính không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí



mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Trụ sở chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10
Súc vật cho sản phẩm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Trụ sở chính có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Trụ sở chính có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm/kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2,192,106,000	1,922,926,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40,955,591,638	76,143,034,608
Các khoản tương đương tiền (*)	443,900,000,000	426,288,308,333
	<b>487,047,697,638</b>	<b>504,354,268,941</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>157,303,853,295</b>	<b>193,281,467,477</b>
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	57,183,937,472	57,088,398,471
Công ty Gentraco	40,052,300,000	89,421,535,000
Các khách hàng khác	60,067,615,823	46,771,534,006
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>26,884,388,755</b>	<b>15,747,973,879</b>
(Xem Thuyết minh số 38)		
	<b>184,188,242,050</b>	<b>209,029,441,356</b>

**6. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện giá trị các nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Các khoản phải thu này không có đảm bảo và có thể thu được khi có yêu cầu.

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8,121,702,194</b>	<b>5,394,988,026</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	1,929,005,280	1,544,005,450
Tạm ứng	663,224,017	1,442,308,400
Ký quỹ, ký cược	32,300,000	25,300,000
Lãi tiền gửi ngân hàng	807,308,330	699,983,215
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	1,018,276,863	1,018,276,863
Phải thu khác	3,671,587,704	665,114,098
<b>b. Dài hạn</b>	<b>345,000,000</b>	<b>345,000,000</b>
Ký quỹ, ký cược	345,000,000	345,000,000
	<b>8,466,702,194</b>	<b>5,739,988,026</b>

**8. NỢ QUÁ HẠN**

	Số cuối kỳ		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Và Đồ uống Express	188,295,508	(188,295,508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178,182,957	(178,182,957)	-
+ Các khách hàng khác	452,191,077	(452,191,077)	-
	<b>818,669,542</b>	<b>(818,669,542)</b>	<b>-</b>

	Số đầu kỳ		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Và Đồ uống Express	188,295,508	(188,295,508)	
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178,182,957	(178,182,957)	
+ Các khách hàng khác	452,191,077	(452,191,077)	
	<b>818,669,542</b>	<b>(818,669,542)</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	864,925,000		971,731,805	-
Nguyên liệu, vật liệu	70,437,509,965		32,948,216,972	-
Công cụ, dụng cụ	39,199,921,652		31,942,784,422	-
Thành phẩm	178,150,385,872	2,583,410,380	223,028,114,941	7,721,132,450
Hàng gửi bán	3,573,547,761		107,625,962	-
	<b>292,226,290,250</b>	<b>2,583,410,380</b>	<b>288,998,474,102</b>	<b>7,721,132,450</b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm/kỳ	7,721,132,450	192,754,415
Trích lập dự phòng		5,148,978,239
Hoàn nhập dự phòng	(5,137,722,070)	
Số dư cuối năm/kỳ	<b>2,583,410,380</b>	<b>5,341,732,654</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	623,525,882	49,999,999
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,442,011,251	985,915,922
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	475,475,898	447,892,405
	<b>2,541,013,031</b>	<b>1,483,808,326</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	896,318,780	910,546,064
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,123,226,080	1,908,563,020
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	42,113,153,528	60,118,183,342
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,865,662,672	3,184,780,477
	<b>49,998,361,060</b>	<b>66,122,072,903</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN-TRỤ SỞ CHÍNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2018 (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	4,171,441,523	161,113,638,012	40,169,233,961	13,389,882,089	218,844,195,585
Mua sắm mới		4,573,249,999	275,000,000	370,510,909	5,218,760,908
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		1,230,800,000		4,409,554	1,235,209,554
Điều chuyển nội bộ			560,000,000		560,000,000
Tăng khác				55,869,020	55,869,020
Thanh lý, nhượng bán				(32,390,000)	(32,390,000)
Điều chuyển nội bộ		(1,565,081,345)	(413,498,035)	(80,665,218)	(2,059,244,598)
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	<u>4,171,441,523</u>	<u>165,352,606,666</u>	<u>40,590,735,926</u>	<u>13,707,616,354</u>	<u>223,822,400,469</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	1,122,169,095	110,708,696,134	27,595,403,191	5,121,504,532	144,547,772,952
Khấu hao trong năm	328,052,136	6,511,012,996	1,741,768,727	957,819,550	9,538,653,409
Điều chuyển nội bộ			560,000,000		560,000,000
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán				(27,577,038)	(27,577,038)
Điều chuyển nội bộ		(58,613,075)	(380,188,465)	(62,300,772)	(501,102,312)
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	<u>1,450,221,231</u>	<u>117,161,096,055</u>	<u>29,516,983,453</u>	<u>5,989,446,272</u>	<u>154,117,747,011</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<u><b>3,049,272,428</b></u>	<u><b>50,404,941,878</b></u>	<u><b>12,573,830,770</b></u>	<u><b>8,268,377,557</b></u>	<u><b>74,296,422,633</b></u>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<u><b>2,721,220,292</b></u>	<u><b>48,191,510,611</b></u>	<u><b>11,073,752,473</b></u>	<u><b>7,718,170,082</b></u>	<u><b>69,704,653,458</b></u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.019 triệu đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.602 triệu đồng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	255,556,473,433	4,167,354,270	259,723,827,703
Mua trong năm		442,000,000	442,000,000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-
Điều chuyển nội bộ		69,393,470	69,393,470
Giảm khác		(55,869,020)	(55,869,020)
Số cuối kỳ	<u>255,556,473,433</u>	<u>4,622,878,720</u>	<u>260,179,352,153</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	14,043,489,583	1,881,669,430	15,925,159,013
Khấu hao trong năm	3,555,920,700	404,407,095	3,960,327,795
Số cuối kỳ	<u>17,599,410,283</u>	<u>2,286,076,525</u>	<u>19,885,486,808</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<u>241,512,983,850</u>	<u>2,285,684,840</u>	<u>243,798,668,690</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>237,957,063,150</u>	<u>2,336,802,195</u>	<u>240,293,865,345</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 39 triệu đồng.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	11,923,540,937	10,507,326,219
Hệ thống xử lý nước thải	1,871,038,183	1,871,038,183
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1,946,289,913	649,617,104
	<u>15,740,869,033</u>	<u>13,027,981,506</u>

**14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591,743	0.19%	0.19%	5,512,670,000	6,745,870,200

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	31,511,025,714	32,703,353,501
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chiết khấu trích trước	11,239,633,894	9,419,487,305
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u>8,550,131,922</u>	<u>8,424,568,161</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN-TRỤ SỞ CHÍNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2018 (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải trả cho các bên thứ ba	174,876,727,853	174,876,727,853	174,347,778,279	174,347,778,279
Trong đó:				
- Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	38,090,150,000	38,090,150,000	89,374,867,500	89,374,867,500
- Công ty TNHH De Heus - CN Bình Dương	26,031,133,474	26,031,133,474		
- Phải trả các nhà cung cấp khác	110,755,444,379	110,755,444,379	84,972,910,779	84,972,910,779
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	932,530,457	932,530,457	59,936,296,652	59,936,296,652
	<b>175,809,258,310</b>	<b>175,809,258,310</b>	<b>234,284,074,931</b>	<b>234,284,074,931</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số nộp thừa/phải nộp trong kỳ	Số phải trả hộ các chi nhánh	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế thu nhập cá nhân		1,161,362,886			1,161,362,886
	-	<b>1,161,362,886</b>	-	-	<b>1,161,362,886</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng	7,987,059,226	40,083,667,593	7,253,575,490	46,953,358,559	8,370,943,750
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5,699,277,476		5,699,277,476	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	610,433,306		610,433,306	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,913,090,987	13,620,470,775	5,182,277,347	26,490,019,017	11,225,820,092
Thuế thu nhập cá nhân	231,581,388	3,629,437,368	1,835,982,293	5,697,001,049	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,324,205,017	2,636,468,313	2,515,962,590	4,181,552,783	2,295,083,137
Thuế đất phi nông nghiệp	-	54,408,130	64,218,156	118,626,286	-
Các loại thuế khác, phí và lệ phí và các khoản phải nộp khác	300,299,111	136,431,563	84,000,000	520,730,674	-
Thuế nhà thầu	-	94,678,225		94,678,225	-
Lệ phí môn bài	-	7,000,000	84,000,000	91,000,000	-
Các loại thuế khác	300,299,111	34,753,338		335,052,449	-
	<b>28,756,235,729</b>	<b>66,470,594,524</b>	<b>16,936,015,876</b>	<b>90,270,999,150</b>	<b>21,891,846,979</b>



**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí kiểm toán		455,000,000
Chi phí đồng phục	886,363,644	-
Chi phí khám sức khỏe	1,032,499,998	
Chi phí phải trả khác	473,563,557	97,465,646
	<b>2,392,427,199</b>	<b>552,465,646</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1,710,879,709	1,122,899,654
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	659,664,600	-
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	408,826,807	408,826,807
Chiết khấu bán hàng	11,177,343,301	9,422,863,463
Hỗ trợ bán hàng	7,176,162,995	5,787,449,300
Chi phí vận chuyển	2,365,867,600	171,966,910
Nhận ký cược, ký quỹ	15,441,290,009	10,275,371,538
Lãi vay	292,747,166	273,537,818
Phải trả khác	3,787,354,564	8,157,899,810
	<b>43,020,136,751</b>	<b>35,620,815,300</b>

**20. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (**)	144,160,497,561	182,590,565,128	(144,160,497,561)		182,590,565,128
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	58,452,617,634	294,512,836,953	(243,513,006,427)		109,452,448,160
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 21)	4,744,155,428		(2,372,077,714)	2,372,077,714	4,744,155,428
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (xem Thuyết minh số 21)	5,647,058,824		(2,823,529,412)	2,823,529,412	5,647,058,824
	<b>213,004,329,447</b>	<b>477,103,402,081</b>	<b>(392,869,111,114)</b>	<b>5,195,607,126</b>	<b>302,434,227,540</b>

(\*) Ngày 07 tháng 11 năm 2017, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 1102/2017-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh 7 - Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2018, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietinbank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm nay là 5,2%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(\*\*) Ngày 28 tháng 03 năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/1828/C-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ

phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2018, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm nay là 5,2%/năm. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**21. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ	Trong năm			Số cuối kỳ
	Giá trị <u>VND</u>	Vay <u>VND</u>	Thanh toán <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	15,418,505,140			(2,372,077,714)	13,046,427,426
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	7,058,823,528			(2,823,529,412)	4,235,294,116
	<b>22,477,328,668</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(5,195,607,126)</b>	<b>17,281,721,542</b>

(\*)Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0020/KHDN2/17DH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, số dư vay của Công ty là 17.790.582.854 đồng.

(\*\*)Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank") với hạn mức là 24.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,19%-7,60%/năm trong quý nay và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Shinhanbank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Công ty sử dụng nhà xưởng, quyền sử dụng đất và các máy móc, thiết bị ở Xí nghiệp Chăn nuôi Bình Thuận để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, số dư vay của Công ty là 9.882.352.940 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
		0
Trong vòng một năm	10,391,214,252	10,391,214,252
Từ năm thứ hai trở đi	17,281,721,542	22,477,328,668
	<b>27,672,935,794</b>	<b>32,868,542,920</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>(10,391,214,252)</u>	<u>(10,391,214,252)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<b>17,281,721,542</b>	<b>22,477,328,668</b>

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu kỳ	7,449,663,734	14,266,286,889	192,750,000	21,908,700,623
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 25)	13,329,376,133	12,447,571,178	414,900,000	26,191,847,311
Sử dụng quỹ	(6,662,155,000)	(19,084,196,072)	(64,800,000)	(25,811,151,072)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>14,116,884,867</u></b>	<b><u>7,629,661,995</u></b>	<b><u>542,850,000</u></b>	<b><u>22,289,396,862</u></b>

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau :

	06 tháng 2018 <u>VND</u>	06 tháng 2017 <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	32,703,353,501	-
Tăng dự phòng trong kỳ		3,274,376,010
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1,192,327,787)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>31,511,025,714</u></b>	<b><u>3,274,376,010</u></b>

**24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	06 tháng 2018 <u>VND</u>	06 tháng 2017 <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	20,000,000,000	-
Trích Quỹ Khoa học công nghệ		8,500,000,000
Sử dụng Quỹ Khoa học công nghệ		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>20,000,000,000</u></b>	<b><u>8,500,000,000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN-TRỤ SỞ CHÍNH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2018 (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 (Trình bày lại)</b>	<b>809,143,000,000</b>	-	<b>55,453,773,360</b>	<b>864,596,773,360</b>
Lợi nhuận thuần trong năm			127,995,137,767	127,995,137,767
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh			2,153,784,253	2,153,784,253
Trích Quỹ đầu tư phát triển		28,432,888,063	(28,432,888,063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi			(23,189,259,920)	(23,189,259,920)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	(11,800,000,000)	(11,800,000,000)
<b>Số dư đầu kỳ năm nay</b>	<b>809,143,000,000</b>	<b>28,432,888,063</b>	<b>122,180,547,397</b>	<b>959,756,435,460</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ			61,665,723,924	61,665,723,924
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh			8,664,529,506	8,664,529,506
Trích Quỹ đầu tư phát triển		19,444,187,254	(19,444,187,254)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 22)			(31,028,100,311)	(31,028,100,311)
Cổ tức			(56,640,010,000)	(56,640,010,000)
<b>Số dư cuối kỳ 30/06/2018</b>	<b>809,143,000,000</b>	<b>47,877,075,317</b>	<b>85,398,503,262</b>	<b>942,418,578,579</b>

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80,914,300	809,143,000,000	80,914,300	809,143,000,000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548,298,780,000	67.76	548,298,780,000	67.76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201,800,260,000	24.94	201,800,260,000	24.94
Các cổ đông khác	59,043,960,000	7.3	59,043,960,000	7.3
	<b>809,143,000,000</b>	<b>100</b>	<b>809,143,000,000</b>	<b>100</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	190,701.80	453,798.42
Euro (EUR)	-	793.44

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu thuần</b>				
Thịt tươi sống	409,898,391,358	363,805,812,685	755,885,077,671	729,761,381,454
Thực phẩm chế biến	345,079,520,134	316,888,019,785	774,633,957,920	686,269,078,928
Khác	28,353,008,032	22,321,400,083	52,235,496,017	37,060,943,442
	<b>783,330,919,524</b>	<b>703,015,232,553</b>	<b>1,582,754,531,608</b>	<b>1,453,091,403,824</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>				
Thịt tươi sống	375,649,630,718	282,511,395,893	659,032,160,157	570,918,649,939
Thực phẩm chế biến	243,519,221,875	245,617,091,031	557,731,618,126	497,129,210,142
Khác	23,244,978,017	16,929,451,085	42,226,982,571	33,514,652,801
	<b>642,413,830,610</b>	<b>545,057,938,009</b>	<b>1,258,990,760,854</b>	<b>1,101,562,512,882</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>				
Thịt tươi sống	34,248,760,640	81,294,416,792	96,852,917,514	158,842,731,515
Thực phẩm chế biến	101,560,298,259	71,270,928,754	216,902,339,794	189,139,868,786
Khác	5,108,030,015	5,391,948,998	10,008,513,446	3,546,290,641
	<b>140,917,088,914</b>	<b>157,957,294,544</b>	<b>323,763,770,754</b>	<b>351,528,890,942</b>

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	780,267,163,823	704,525,075,844	1,586,329,272,089	1,459,726,636,887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,769,619,319	5,502,171,519	13,390,384,248	10,206,768,905
	<b>787,036,783,142</b>	<b>710,027,247,363</b>	<b>1,599,719,656,337</b>	<b>1,469,933,405,792</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
Chiết khấu thương mại	3,409,829,722	6,690,070,085	15,717,476,285	15,799,835,438
Hàng bán bị trả lại	296,033,896	321,944,725	1,247,648,444	1,042,166,530
	<b>3,705,863,618</b>	<b>7,012,014,810</b>	<b>16,965,124,729</b>	<b>16,842,001,968</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>783,330,919,524</b>	<b>703,015,232,553</b>	<b>1,582,754,531,608</b>	<b>1,453,091,403,824</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	638,336,091,417	541,437,795,370	1,250,217,906,245	1,094,445,702,887
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4,077,739,193	3,620,142,639	8,772,854,609	7,116,809,995
	<b>642,413,830,610</b>	<b>545,057,938,009</b>	<b>1,258,990,760,854</b>	<b>1,101,562,512,882</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961,435,946,407	783,792,349,089
Chi phí nhân công	209,976,902,023	200,029,619,205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,498,981,204	14,024,959,418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,918,046,842	67,144,738,869
Chi phí khác bằng tiền	83,605,793,644	125,536,428,642
	<b><u>1,340,435,670,120</u></b>	<b><u>1,190,528,095,223</u></b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	5,909,601,336	3,389,264,035	11,702,728,938	5,489,264,087
Lãi chênh lệch tỷ giá	71,707,019	12,213,945	86,800,790	66,784,850
Lãi cho chi nhánh vay vốn lưu động	747,804,203	1,415,675,227	1,655,672,595	1,415,675,227
	<b><u>6,729,112,558</u></b>	<b><u>4,817,153,207</u></b>	<b><u>13,445,202,323</u></b>	<b><u>6,971,724,164</u></b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	3,243,484,151	3,242,368,310	6,157,044,389	5,956,361,246
Chiết khấu thanh toán	1,490,675,562	1,508,747,545	3,074,230,525	2,959,075,462
Lỗ chênh lệch tỷ giá	172,900,548	13,313,755	277,379,727	68,627,953
Lãi sử dụng vốn đơn vị		773,626,697		
	<b><u>4,907,060,261</u></b>	<b><u>5,538,056,307</u></b>	<b><u>9,508,654,641</u></b>	<b><u>8,984,064,661</u></b>

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân viên bán hàng	41,771,959,124	52,391,085,610	100,707,525,492	81,265,589,097
Chi phí vật liệu, bao bì	6,234,856,169	4,734,955,043	11,714,283,438	8,312,293,286
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2,258,628,344	2,319,863,800	4,495,089,391	3,836,623,258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657,887,730	735,273,246	1,319,055,167	1,515,979,343
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	17,845,860,724	16,749,178,570	29,557,737,837	26,838,972,380
- Chi phí vận chuyển	11,967,119,790	10,338,693,496	18,031,104,238	14,442,581,972
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	4,045,246,537	3,370,098,139	8,319,016,534	8,376,542,379
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1,833,494,397	3,040,386,935	3,207,617,065	4,019,848,029
Chi phí khác:	15,313,538,926	37,190,802,339	26,608,218,907	51,026,157,934
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	9,907,944,525	23,186,586,130	14,760,352,402	25,016,466,053
- Chi phí bằng tiền khác	5,405,594,401	14,004,216,209	11,847,866,505	26,009,691,881
	<b>84,082,731,017</b>	<b>114,121,158,608</b>	<b>174,401,910,232</b>	<b>172,795,615,298</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân viên quản lý	8,727,225,683	(27,055,838,730)	22,502,845,584	26,944,399,090
Chi phí vật liệu quản lý	351,592,322	266,188,371	714,765,931	792,180,363
Chi phí đồ dùng văn phòng	944,221,356	713,858,402	1,738,600,089	1,466,677,929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,477,743,924	2,545,743,791	4,943,139,164	5,078,487,626
Thuế, phí và lệ phí	1,764,159,581	476,711,907	2,591,995,518	867,832,321
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	8,380,973,465	9,154,658,116	16,736,615,413	18,871,963,917
- Chi phí thuê mặt bằng	7,101,954,735	7,101,954,735	14,203,909,470	15,585,267,720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1,279,018,730	2,052,703,381	2,532,705,943	3,286,696,197
Chi phí khác	15,682,854,724	26,503,522,448	29,149,451,895	41,676,642,687
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	11,036,879,544	7,380,890,940	21,056,576,766	19,876,551,846
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ		8,500,000,000		8,500,000,000
- Chi phí bằng tiền khác	4,645,975,180	10,622,631,508	8,092,875,129	13,300,090,841
	<b>38,328,771,055</b>	<b>12,604,844,305</b>	<b>78,377,413,594</b>	<b>95,698,183,933</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu khác	226,800,652	(110,341,899)	276,150,484	172,764,686
	<b>226,800,652</b>	<b>(110,341,899)</b>	<b>276,150,484</b>	<b>172,764,686</b>

Trong Quý 2 năm 2017 điều chỉnh giảm thu nhập khác (bán phế liệu), tăng doanh thu thuần khác.



**35. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	7,693,984	(46,496,937)	36,514,156	37,087,386
	<b>7,693,984</b>	<b>(46,496,937)</b>	<b>36,514,156</b>	<b>37,087,386</b>

Trong Quý 2 năm 2017 điều chỉnh giảm chi phí khác (chi phí thu gom phế liệu), tăng giá vốn hàng bán.

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	06 tháng 2018	06 tháng 2017
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13,620,470,775</b>	<b>13,438,055,352</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	13,610,104,225	13,438,055,352
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay	10,366,550	
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(125,563,761)</b>	<b>(654,875,202)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(125,563,761)	(654,875,202)
	<b>13,494,907,014</b>	<b>12,783,180,150</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	06 tháng 2018	06 tháng 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75,160,630,938	81,158,428,514
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	15,032,126,188	16,231,685,703
Điều chỉnh:		
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>843,227,468</i>	<i>115,149,904</i>
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	<i>125,563,761</i>	<i>654,875,202</i>
<i>Chuyển lỗ từ các chi nhánh</i>	<i>(2,390,813,192)</i>	<i>(3,563,655,457)</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13,610,104,225</b>	<b>13,438,055,352</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**37. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**a. Cam kết thuê hoạt động**

	06 tháng 2018	06 tháng 2017
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	28,195,046,296	26,438,675,306

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	9,710,171,172	18,009,748,758
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	150,905,266	276,416,693
Sau năm năm	751,869,200	
	<b>10,612,945,638</b>	<b>18,286,165,451</b>

**b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1,733,181,533,262	1,736,788,610,060
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	10,390,461,882	1,207,645,633
	<b><u>1,743,571,995,144</u></b>	<b><u>1,737,996,255,693</u></b>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
<b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV</b>		
Mua hàng	33,687,738,833	281,925,422,319
Bán hàng	103,748,219,001	87,276,441,769
Phân phối lợi nhuận		

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và thù lao	<b><u>3,008,100,000</u></b>	<b><u>2,311,204,952</u></b>

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	26,884,388,755	15,747,973,879
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	24,978,982,705	14,158,291,009
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	630,972,441	520,374,496
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	650,739,188	596,499,333
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	10,419,347	9,162,599
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	592,994,679	443,558,975
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra	20,280,395	20,087,467

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
<b>Khách hàng ứng trước</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	-	326,905,705
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn		180,423,981
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng		71,200,921
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Cần Thơ		75,280,803
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>1,018,276,863</u>	<u>1,018,276,863</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	932,530,457	59,936,296,652
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính		57,949,406,854
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	885,730,445	1,940,089,786
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	46,800,012	46,800,012
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>408,826,807</u>	<u>408,826,807</u>

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	4,099,129,924	4,125,686,975
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	2,334,921,520	1,232,608,515

  
**Đỗ Thị Thu Thủy**  
 Người lập biểu

  
**Huỳnh Quang Giàu**  
 Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Ngọc An**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 7 năm 2018